

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á
VIETNAM ASIA
COMMERCIAL JOINT
STOCK BANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: ~~4013~~ /2026/CV-VAB
No.: ~~4013~~ /2026/CV-VAB

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026
Hanoi, August 19, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Vietnam
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Vietnam Stock Exchange
- Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/HoChiMinh Stock Exchange
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội/ HaNoi Stock Exchange

Thực hiện theo Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB) kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội các văn bản như sau/ Pursuant to Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, which provides guidance information disclosure in the securities market, Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank respectfully sends to The State Securities Commission of Vietnam, The Vietnam Stock Exchange and The HoChiMinh Stock Exchange and The HaNoi Stock Exchange the documents as listed below:

1. Tên tổ chức/Name of organization: Ngân hàng TMCP Việt Á/Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: VAB

- Địa chỉ/Address: Tầng 4 & 5, Toà nhà Samsora, Số 105 Chu Văn An, phường Hà Đông, TP. Hà Nội/4th & 5th Floor, Samsora Building, No. 105 Chu Van An Street, Ha Dong Ward, Ha Noi city

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02439.333.636

Fax: 02439.336.426

- E-mail: hcqt@vietabank.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- BCTC 6 tháng năm 2026 sau soát xét/ Reviewed Interim Financial Statements for the first half of 2026

☒ BCTC riêng lẻ 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét/ *Reviewed Separate Interim Financial Statements for the first half of 2026*

☐ BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 sau soát xét /*Reviewed Consolidated Interim Financial Statement for the first half of 2026*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases that require an explanation of the cause:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán)/ *The auditing firm issued an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for financial statements that have been reviewed/audited...):*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of a checkmark:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)/ *Net profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after auditing, shifting from loss to profit or vice versa (for audited financial statements of 2022):*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of a checkmark:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of a checkmark:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Net profit after tax in the reporting period shows a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in this period, or vice versa:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of a checkmark:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/08/2026 tại đường dẫn www.vietabank.com.vn /*This information was published on the company's website on 19/08/2026, as in the link www.vietabank.com.vn*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/
Documents on disclosed information:

- BCTC bán niên 2026 sau soát xét/ Reviewed
Interim Financial Statements for the first half of
2026

- Giải trình biến động lợi nhuận bán niên 2026 sau
soát xét/ *Explanation of Profit Fluctuations for the
first half of 2026*

Đại diện tổ chức *Thao*

Organization representative

Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(*Signature, full name, position, and seal*)



Nguyễn Hồng Hải



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	2 - 3
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	4 - 5
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	14 - 52

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 09/05/2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Ngày 31/05/2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép số 55/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 09/05/2003. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19/06/2003, số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 33 ngày 17/05/2023.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phương Thành Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Văn Tới	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hồng Phương	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Văn Trọng	Thành viên HĐQT
Ông Thái Nguyễn Hoàng Nhã	Thành viên độc lập HĐQT

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Kim Phượng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Trọng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2026
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Công	Kế toán trưởng	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phương Thành Long – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Nguyễn Văn Trọng - Tổng Giám đốc Ngân hàng được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo Giấy uỷ quyền số 125/2025/UQ-CT.HĐQT ngày 17 tháng 04 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Việt Á.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Tầng 4 và tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, P. Hà Đông, Tp. Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 của Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Ngân hàng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán được trình bày ở thuyết minh số 2 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các Tổ chức tín dụng ("TCTD") hoạt động tại Việt Nam.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Ngân hàng không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020; Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á

Tầng 4 và tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, P. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành, 



Nguyễn Văn Trọng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 0805/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng TMCP Việt Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 08 đến trang 52, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.1	378.940.279.908	330.713.532.909
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.2	1.057.926.846.086	1.130.892.390.822
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.3	15.468.928.357.062	22.327.706.658.791
1. Tiền gửi tại các TCTD khác	4.3.1	14.568.928.357.062	19.627.706.658.791
2. Cho vay các TCTD khác	4.3.2	900.000.000.000	2.700.000.000.000
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.4	128.110.983.000	201.725.492.000
V. Cho vay khách hàng	4.5	95.021.138.285.065	87.680.386.166.857
1. Cho vay khách hàng	4.5.1	96.199.429.386.448	88.741.515.803.254
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4.5.2	(1.178.291.101.383)	(1.061.129.636.397)
VI. Chứng khoán đầu tư	4.6	25.470.224.386.204	19.193.830.902.831
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		25.470.224.386.204	19.193.830.902.831
VII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.7	576.909.953.811	568.513.057.668
1. Đầu tư vào công ty con		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác		83.610.010.000	83.610.010.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(6.700.056.189)	(15.096.952.332)
VIII. Tài sản cố định		467.217.983.022	476.766.961.767
1. Tài sản cố định hữu hình	4.8	324.575.608.901	328.462.792.261
a. Nguyên giá TSCĐ		590.534.756.492	583.348.547.199
b. Hao mòn TSCĐ		(265.959.147.591)	(254.885.754.938)
2. Tài sản cố định vô hình	4.9	142.642.374.121	148.304.169.506
a. Nguyên giá TSCĐ		279.782.039.623	277.821.234.823
b. Hao mòn TSCĐ		(137.139.665.502)	(129.517.065.317)
IX. Tài sản Có khác	4.10	10.521.911.572.536	8.539.436.508.603
1. Các khoản phải thu	4.10.1	904.679.835.556	2.888.893.011.370
2. Các khoản lãi, phí phải thu	4.10.2	7.990.467.823.971	4.837.421.446.449
3. Tài sản Có khác	4.10.3	1.701.663.913.009	888.022.050.784
4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	4.10.4	(74.900.000.000)	(74.900.000.000)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		149.091.308.646.694	140.449.971.672.248

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	4.11	5.611.276.917.817	4.735.942.883.755
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.12	18.900.128.854.227	19.388.849.485.354
1. Tiền gửi của các TCTD khác	4.12.1	18.347.687.053.332	18.731.445.714.418
2. Vay các TCTD khác	4.12.2	552.441.800.895	657.403.770.936
III. Tiền gửi của khách hàng	4.13	104.132.127.533.799	99.172.502.159.904
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		33.717.303.687	20.319.696.706
VI. Phát hành giấy tờ có giá	4.14	6.996.830.500.000	4.958.830.500.000
VII. Các khoản nợ khác	4.15	2.694.466.513.532	2.105.384.882.679
1. Các khoản lãi, phí phải trả		1.993.494.400.539	1.395.697.594.118
2. Các khoản phải trả và công nợ khác		700.972.112.993	709.687.288.561
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		138.368.547.623.062	130.381.829.608.398
VIII. Vốn chủ sở hữu	4.16	10.722.761.023.632	10.068.142.063.850
1. Vốn của TCTD		8.163.718.790.351	8.163.718.790.351
a. Vốn điều lệ		8.163.606.720.000	8.163.606.720.000
b. Thặng dư vốn cổ phần		98.600.000	98.600.000
c. Vốn khác		13.470.351	13.470.351
2. Quỹ của TCTD		873.245.968.188	882.045.999.549
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.421.027.467)	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		1.691.217.292.560	1.022.377.273.950
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		149.091.308.646.694	140.449.971.672.248

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			
1. Cam kết giao dịch hối đoái	7.3.2	11.948.374.477.000	16.038.046.382.000
1.1 Cam kết bán ngoại tệ		-	131.465.000.000
1.2 Cam kết giao dịch hoán đổi		11.948.374.477.000	15.906.581.382.000
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.3.2	1.201.657.816	11.267.349.544
3. Bảo lãnh khác	7.3.2	1.078.771.162.228	612.784.152.841
4. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	7.3.3	1.493.907.766.215	1.693.729.268.691
5. Nợ khó đòi đã xử lý	7.3.4	8.476.352.802.592	8.454.058.347.785
6. Tài sản và chứng từ khác	7.3.5	473.689.214.348	379.802.414.000

Người lập biểu

Đỗ Thị Phương Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Công

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Trọng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.1	5.175.744.635.274	4.142.612.288.600
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	5.2	3.925.517.275.776	2.990.255.020.179
I. Thu nhập lãi thuần		1.250.227.359.498	1.152.357.268.421
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		111.743.963.864	71.567.983.012
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		14.364.956.253	13.753.911.973
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	5.3	97.379.007.611	57.814.071.039
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.4	28.557.154.759	13.584.686.352
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	5.5	1.238.552.818	(9.388.292.293)
5. Thu nhập từ hoạt động khác		53.674.907.090	40.332.779.009
6. Chi phí hoạt động khác		4.768.455.035	9.192.846.070
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	5.6	48.906.452.055	31.139.932.939
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	5.7	4.328.814.679	4.895.905.945
VIII. Chi phí hoạt động	5.8	497.185.868.841	460.322.439.289
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		933.451.472.579	790.081.133.114
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		108.764.568.843	92.161.142.816
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		824.686.903.736	697.919.990.298
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.9	164.426.918.138	139.557.859.004
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.9	164.426.918.138	139.557.859.004
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		660.259.985.598	558.362.131.294



Người lập biểu
Đỗ Thị Phương Loan



Kế toán trưởng
Nguyễn Thành Công



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Trọng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.022.698.257.752	3.095.568.640.682
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả	(3.327.720.469.355)		(3.142.542.163.167)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	97.379.007.611		57.814.071.039
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	29.795.707.577		4.196.394.059
05. Thu nhập khác	2.326.953.948		(3.965.421.931)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	47.514.821.563		37.877.024.944
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(492.349.780.811)		(436.017.225.380)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(249.983.314.085)		(143.760.405.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(1.870.338.815.800)		(530.829.085.751)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác	1.800.000.000.000		1.410.000.000.000
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.276.393.483.373)		(4.626.881.795.250)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	73.614.509.000		-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(7.457.913.583.194)		(7.506.145.120.116)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-		(40.414.841.738)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	1.170.571.313.589		(356.269.561.609)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	875.334.034.062		3.024.525.944.358
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	(488.720.631.127)		3.339.703.752.426
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	4.959.625.373.895		5.493.449.188.587
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	2.038.000.000.000		1.955.000.000.000
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	13.397.606.981		-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-		(7.659.060.000)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	100.792.220.572		(102.735.516.429)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(10.872.060.000)		(3.110.850.000)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.072.903.515.395)		2.048.633.054.478

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(9.623.300.374)	(2.201.827.106)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		101.929.091	491.309.091
03. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.328.814.679	4.895.905.945
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(5.192.556.604)	3.185.387.930
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.078.096.071.999)	2.051.818.442.408
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		21.089.312.582.522	13.529.588.417.382
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		(5.421.027.467)	1.188.256.712
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		16.005.795.483.056	15.582.595.116.502



Người lập biểu
Đỗ Thị Phương Loan



Kế toán trưởng
Nguyễn Thành Công



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Trọng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 09/05/2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Ngày 31/05/2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép số 55/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 09/05/2003. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19/06/2003, số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 33 ngày 17/05/2023.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 8.163.718.790.351 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 8.163.718.790.351 VND).

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2026 là: 1.607 người. (Tại ngày 31/12/2025: 1.597 người).

1.2 Hoạt động chính của ngân hàng

Hoạt động chủ yếu của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Ngân hàng không quá 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Mạng lưới hoạt động

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi tư (24) chi nhánh, bảy mươi ba (73) phòng giao dịch và một (01) công ty con.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ngân hàng có một (01) công ty con, thông tin như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á (AMC)	Tầng 2, số 119-121 Nguyễn Công Trứ, phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Ngân hàng không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định

2.4. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021, Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 01/08/2025, Thông tư 70/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025, Quyết định số 19/VBHN-NHNN ngày 16/01/2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Các thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025. Ngoại trừ các thay đổi sau:

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước;

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán;

Quyết định số 19/VBHN-NHNN ngày 16/01/2026 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng.

3.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2026:

26.303 VND/USD	162,87 VND/JPY
18.519 VND/CAD	18.249 VND/AUD
30.072 VND/EUR	20.356 VND/SGD
34.865 VND/GBP	32.578 VND/CHF
3.381 VND/HKD	4.61VND/DKK
17.49 VND/KRW	790 VND/THB
3.872 VND/CNY	

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, kim quý và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, cộng thêm tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; Tiền gửi các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

3.5 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86") do chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi suất phải thu phải thoái. Theo đó, Ngân hàng trích

lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3.6. Theo Thông tư 31, Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.6 Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua, bán nợ

3.6.1 Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư 31, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Bên cạnh đó, theo Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04/12/2024 ("Thông tư 53") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ sạt lở đất sau bão số 3. Ngân hàng được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 07/09/2024 đáp ứng các yêu cầu tại Thông tư này.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Nhóm dư nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng áp dụng quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 53 và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định 1510/QĐ-TTg ngày 4/12/2024 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 86: (A)

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 53; và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Nghị định 86: (B)

- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:

- + Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu bằng 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2025: Tối thiểu bằng 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Nghị định 86.

Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Phân loại và dự phòng đối với cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31 từ ngày 1/7/2024 và Nghị định 86 từ ngày 11/7/2024, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh.

3.6.2 Hoạt động mua bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/07/2015 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 18"):

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

- a) Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:
Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Phần chênh lệch cao hơn giữa số nợ gốc thu được với số tiền mua nợ được ghi nhận vào thu nhập;
Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được ghi nhận vào thu nhập;

- b) Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:
Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được xử lý như trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09 và Thông tư 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09 và Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- a) Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
- (i) Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;
 - (ii) Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: phần chênh lệch cao hơn giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán Ngân hàng ghi nhận vào thu nhập;

(iii) Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán:

- Phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường, tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ;
- Số nợ gốc còn lại không thu được được bù đắp theo thứ tự ưu tiên sau: sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, quỹ dự phòng tài chính, Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ;
- Số nợ lãi nội bảng không thu được được ghi giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính. Số nợ lãi ngoại bảng không thu được được xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

b) Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng:

Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập trong kỳ.

c) Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng:

Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ.

3.7 Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

3.7.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN- TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

3.7.2 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho khoảng còn thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.9 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:

- + Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh số 3.6.1.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn

3.10.1 Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

3.10.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019. Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10 năm
Hệ thống phần mềm	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

3.12 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 3.6.1).

3.13 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

3.14 Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.15 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp Nghỉ hưu: Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên trên cơ sở mức lương đóng bảo hiểm hàng tháng của họ trong thời gian làm việc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc: Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/07/2015 hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp và các văn bản sửa đổi bổ sung, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

3.16 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm vốn chủ sở hữu).

Các quỹ dự trữ:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định 135/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025 (thay thế Nghị định số 93/2017/NĐ-CP) và theo Điều lệ của Ngân hàng.

Theo đó, phần lợi nhuận còn lại Ngân hàng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch/hợp đồng đã ký kết (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có), được trích quỹ như sau:

i. Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.

ii. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tại điểm (i) được trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính.

Việc quản lý và sử dụng các quỹ dự trữ được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định 135. Việc phân phối lợi nhuận còn lại do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động riêng lẻ vào cuối năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.17 Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

3.18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.20 Các khoản mục ngoại bảng

Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên

vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 3.6.1) để thực hiện quản lý.

3.21 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3.22 Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết);

(c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(e) Các doanh nghiệp do cá nhân nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

3.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt bằng VND	305.478.511.700	297.074.117.800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	41.734.329.208	33.327.010.709
Vàng SJC	37.393.500	39.012.600
Vàng phi tiền tệ	31.428.000.000	-
Kim loại quý, đá quý khác	262.045.500	273.391.800
Tổng cộng	378.940.279.908	330.713.532.909

4.2 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.057.926.846.086	1.130.892.390.822
Bằng VND	1.057.613.123.421	1.130.561.207.667
Bằng vàng và ngoại tệ	313.722.665	331.183.155
Tổng cộng	1.057.926.846.086	1.130.892.390.822

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

4.3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn	10.268.928.357.062	9.327.706.658.791
Bằng VND	10.081.509.854.693	9.063.716.329.308
Bằng ngoại hối	187.418.502.369	263.990.329.483
Tiền gửi có kỳ hạn	4.300.000.000.000	10.300.000.000.000
Bằng VND	4.300.000.000.000	10.300.000.000.000
Cộng	14.568.928.357.062	19.627.706.658.791

4.3.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bằng VND	900.000.000.000	2.700.000.000.000
Cộng	900.000.000.000	2.700.000.000.000
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	15.468.928.357.062	22.327.706.658.791

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nợ đủ tiêu chuẩn	5.200.000.000.000	13.000.000.000.000
Cộng	5.200.000.000.000	13.000.000.000.000

4.4 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ		128.110.983.000	-
+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12.674.535.594.000	128.110.983.000	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	792.930.000.000	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.881.605.594.000	128.110.983.000	-
Tại ngày đầu năm		209.178.492.000	(7.453.000.000)
+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	16.006.019.370.000	209.178.492.000	(7.453.000.000)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	769.950.000.000	-	(7.453.000.000)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.236.069.370.000	209.178.492.000	-

4.5 Cho vay khách hàng

4.5.1 Cho vay khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	96.199.429.386.448	88.741.515.803.254
Tổng cộng	96.199.429.386.448	88.741.515.803.254

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	94.927.746.158.608	87.559.210.922.599
Nợ cần chú ý	95.473.850.997	18.462.986.177
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.843.630.975	505.799.534.667
Nợ nghi ngờ	502.412.498.064	5.898.436.855
Nợ có khả năng mất vốn	667.953.247.804	652.143.922.956
Tổng cộng	96.199.429.386.448	88.741.515.803.254

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	67.547.809.898.548	64.517.377.854.993
Nợ trung hạn	17.240.228.418.287	14.737.487.146.739
Nợ dài hạn	11.411.391.069.613	9.486.650.801.522
Tổng cộng	96.199.429.386.448	88.741.515.803.254

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cho vay các TCKT	89.580.875.839.141	83.863.868.135.213
- Công ty TNHH	76.195.748.665.393	71.505.368.886.946
- Công ty Cổ phần	13.385.127.173.748	12.358.499.248.267
Cho vay khác	6.618.553.547.307	4.877.647.668.041
Tổng cộng	96.199.429.386.448	88.741.515.803.254

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng, khai khoáng	16.994.508.571.389	13.641.475.032.816
Thương mại, Bất động sản, sản xuất và chế biến	39.997.913.655.840	27.732.374.828.719
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	11.016.028.403.487	6.158.034.784.277
Nông nghiệp và lâm nghiệp	43.953.217.962	34.330.174.506
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	10.513.985.044.166	11.626.825.915.546
Cá nhân và ngành nghề khác	17.633.040.493.604	29.548.475.067.390
Tổng cộng	96.199.429.386.448	88.741.515.803.254

4.5.2 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại ngày 01/01/2026	(660.670.294.612)	(400.459.341.785)	(1.061.129.636.397)
Dự phòng rủi ro trích lập, (hoàn nhập) trong kỳ	(57.294.612.633)	(59.866.852.353)	(117.161.464.986)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2026	<u>(717.964.907.245)</u>	<u>(460.326.194.138)</u>	<u>(1.178.291.101.383)</u>
<u>Năm trước</u>			
Số dư tại ngày 01/01/2025	(595.174.314.490)	(163.298.200.716)	(758.472.515.206)
Dự phòng rủi ro trích lập, (hoàn nhập) trong năm	(65.495.980.122)	(1.150.710.556.266)	(1.216.206.536.388)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	913.549.415.197	913.549.415.197
Số dư tại ngày 31/12/2025	<u>(660.670.294.612)</u>	<u>(400.459.341.785)</u>	<u>(1.061.129.636.397)</u>

4.6 Chứng khoán đầu tư

4.6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Chứng khoán Nợ	25.434.569.648.016	19.158.176.164.643
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	7.006.331.421.907	6.299.943.644.063
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	18.428.238.226.109	12.858.232.520.580
b. Chứng khoán Vốn	35.654.738.188	35.654.738.188
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	35.654.738.188	35.654.738.188
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Tổng cộng	<u>25.470.224.386.204</u>	<u>19.193.830.902.831</u>

4.6.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.428.238.226.109	12.858.232.520.580
Nợ cần chú ý	-	-
Tổng cộng	<u>18.428.238.226.109</u>	<u>12.858.232.520.580</u>

4.7 Góp vốn đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	500.000.000.000	500.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	83.610.010.000	83.610.010.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.700.056.189)	(15.096.952.332)
Tổng cộng	576.909.953.811	568.513.057.668

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	500.000.000.000	-		500.000.000.000	-	
- Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á	500.000.000.000	-	100,00%	500.000.000.000	-	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	83.610.010.000	6.700.056.189		83.610.010.000	15.096.952.332	
- Công ty Cổ phần Thương mại quốc tế (ITC)	904.720.000	904.720.000	10,00%	904.720.000	904.720.000	10,00%
- Công ty Cổ phần Kim Hoàn Sài Gòn (SJC)	672.000.000	-	8,00%	672.000.000	-	8,00%
- Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (Napas)	2.000.000.000	-	0,83%	2.000.000.000	-	0,83%
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	15.565.380.000	-	4,23%	15.565.380.000	-	4,23%
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn (Techgel)	8.867.910.000	5.723.740.050	5,30%	8.867.910.000	5.723.740.050	5,30%
- Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	54.600.000.000	-	11,00%	54.600.000.000	8.020.492.282	11,00%
- CTCP Thực phẩm Công Nghệ Sài Gòn (infoodco)	1.000.000.000	71.596.139	0,89%	1.000.000.000	448.000.000	0,89%
Tổng cộng	583.610.010.000	6.700.056.189		583.610.010.000	15.096.952.332	

4.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2026	359.851.767.624	120.560.337.399	94.757.288.460	8.179.153.716	583.348.547.199
- Mua trong kỳ		4.532.705.774	2.599.739.360,0	530.050.440	7.662.495.574
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(445.286.281)	(31.000.000)	(476.286.281)
Số dư tại ngày 30/06/2026	359.851.767.624	125.093.043.173	96.911.741.539	8.678.204.156	590.534.756.492
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2026	64.881.864.833	104.565.873.571	77.566.563.406	7.871.453.128	254.885.754.938
- Khấu hao trong kỳ	5.239.316.989	3.871.322.874	2.363.362.268	75.676.803	11.549.678.934
- Thanh lý, nhượng bán			(445.286.281)	(31.000.000)	(476.286.281)
Số dư tại ngày 30/06/2026	70.121.181.822	108.437.196.445	79.484.639.393	7.916.129.931	265.959.147.591
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2026	294.969.902.791	15.994.463.828	17.190.725.054	307.700.588	328.462.792.261
Số dư tại ngày 30/06/2026	289.730.585.802	16.655.846.728	17.427.102.146	762.074.225	324.575.608.901
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Tại ngày đầu kỳ	10.992.785.731	82.892.533.845	69.092.192.980	7.785.357.339	170.762.869.895
Tại ngày cuối kỳ	11.049.870.231	97.667.977.016	69.926.119.771	7.754.357.339	186.398.324.357

4.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2026	116.565.746.595	136.825.769.508	24.429.718.720	277.821.234.823
- Mua trong kỳ	-	-	1.960.804.800	1.960.804.800
Số dư tại ngày 30/06/2026	116.565.746.595	136.825.769.508	26.390.523.520	279.782.039.623
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2026	-	110.213.324.557	19.303.740.760	129.517.065.317
- Khấu hao trong kỳ	-	5.547.864.788	2.074.735.397	7.622.600.185
Số dư tại ngày 30/06/2026	-	115.761.189.345	21.378.476.157	137.139.665.502
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2026	116.565.746.595	26.612.444.951	5.125.977.960	148.304.169.506
Số dư tại ngày 30/06/2026	116.565.746.595	21.064.580.163	5.012.047.363	142.642.374.121

Nguyên giá TSCĐ vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Tại ngày đầu kỳ	-	83.366.668.292	11.072.154.600	94.438.822.892
Tại ngày cuối kỳ	-	83.366.668.292	14.330.381.852	97.697.050.144

4.10 Tài sản có khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Các khoản phải thu	904.679.835.556	2.888.893.011.370
2. Các khoản lãi, phí phải thu	7.990.467.823.971	4.837.421.446.449
3. Tài sản Có khác	1.701.663.913.009	888.022.050.784
4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(74.900.000.000)	(74.900.000.000)
Tổng cộng	10.521.911.572.536	8.539.436.508.603

4.10.1 Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Các khoản phải thu nội bộ	84.239.088.248	41.659.354.271
- Các khoản phải thu bên ngoài	820.440.747.308	2.847.233.657.099
+ Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	16.992.578.485	16.986.878.535
+ Thuế và các khoản phải thu nhà nước	566.243.244	3.287.671
+ Phải thu chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại Phòng giao dịch Đông Đô (i)	74.900.000.000	74.900.000.000
+ Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group về các khoản bán tài sản gần nợ	-	246.100.800.000
+ Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Đầu tư và Thương mại Thái Sơn Anh	-	1.558.018.000.000
+ Công ty CP Chứng khoán FPT	-	500.000.000.000
+ Phải thu Khách hàng UPAS L/C - CASA	199.998.900.000	-
+ Phải thu Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc Gia Việt Nam về giao dịch chuyển tiền	419.203.850.634	360.536.920.280
+ Các khoản phải thu khác	108.216.219.372	90.687.770.613
Cộng	904.679.835.556	2.888.893.011.370

(i) Trong năm 2019, Ngân hàng đã tạm thực hiện kết chuyển trạng thái đối với các khoản vay của nhóm khách hàng liên quan đến hoạt động tín dụng (được xác định lừa đảo) tại Phòng giao dịch Đông Đô thành khoản phải thu chờ xử lý. Ngày 03/06/2025, Ngân hàng TMCP Việt Á đã thực hiện khấu trừ tiền trong tài khoản và hạch toán giảm trừ các khoản phải thu với các sổ tiết kiệm theo quyết định của Cục thi hành án dân sự. Số tiền 74.900 triệu đồng phải thu còn lại chờ quyết định xử lý tiếp theo của Cục thi hành án dân sự. Ngày 11/08/2026 ngân hàng đã nhận được số tiền 66.697.750.450 đồng theo Quyết định thi hành án số 1412/TD/2025 ngày 14/03/2025 của Thi hành án nhân dân thành phố Hà Nội.

4.10.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Lãi phải thu từ tiền gửi	3.872.602.739	9.778.630.134
- Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	669.844.745.198	420.594.879.454
- Lãi phải thu từ cho vay	7.286.469.881.638	4.362.557.566.446
- Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	30.280.594.396	44.490.370.415
Cộng	7.990.467.823.971	4.837.421.446.449

4.10.3 Tài sản có khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vật liệu và công cụ	5.124.093.601	4.552.242.279
- Chi phí chờ phân bổ và tài sản có khác (*)	1.696.164.822.692	883.035.914.530
- Tài sản Có khác	374.996.716	433.893.975
Cộng	1.701.663.913.009	888.022.050.784

(*) Trong đó, gồm chi phí trả trước tiền thuê văn phòng tại địa chỉ 105 đường Chu Văn An phường Hà Đông, TP Hà Nội dư tại ngày 30/06/2026 là 275.668.800.030 đồng (Tổng số tiền thuê theo hợp đồng bao gồm cả thuế GTGT là 287.155.000.000 đồng).

4.10.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Dự phòng rủi ro khác (*)	74.900.000.000	74.900.000.000
Cộng	74.900.000.000	74.900.000.000

(*) Số dư dự phòng rủi ro khác là chi phí trích lập cho khoản phải thu chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại Phòng Giao dịch Đông Đô trình bày ở ghi chú (i) thuyết minh 4.10.1

4.11 Các khoản nợ chính phủ và ngân hàng nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay Ngân hàng Nhà nước	5.611.276.917.817	4.735.942.883.775
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	5.611.276.917.817	4.735.942.883.775
Cộng	5.611.276.917.817	4.735.942.883.775

4.12 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

4.12.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Tiền gửi không kỳ hạn	10.177.687.053.332	9.331.445.714.418
- Bằng VND	10.177.687.053.332	9.331.445.714.418
b. Tiền gửi có kỳ hạn	8.170.000.000.000	9.400.000.000.000
- Bằng VND	8.170.000.000.000	9.400.000.000.000
Cộng	18.347.687.053.332	18.731.445.714.418

4.12.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại tệ	552.441.800.895	657.403.770.936
Cộng	552.441.800.895	657.403.770.936

4.13 Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.604.612.175.529	6.050.041.767.053
- Bằng VND	5.471.378.226.445	5.945.811.291.325
- Bằng vàng và ngoại tệ	133.233.949.084	104.230.475.728
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	98.475.021.559.573	93.076.823.253.377
- Bằng VND	98.400.876.051.813	92.989.236.652.010
- Bằng vàng và ngoại tệ	74.145.507.760	87.586.601.367
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tiền gửi ký quỹ	52.493.798.697	45.637.139.474
- Bằng VND	52.449.032.485	45.591.387.944
- Bằng vàng và ngoại tệ	44.766.212	45.751.530
Tổng cộng	104.132.127.533.799	99.172.502.159.904

- Thuyết minh theo đối tượng khác hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi của TCKT	13.131.963.036.703	12.222.365.874.537
Doanh nghiệp nhà nước	2.025.815.806.734	1.815.794.452.175
Doanh nghiệp khác	11.046.533.188.299	10.346.954.832.903
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	59.614.041.670	59.616.589.459
Tiền gửi của cá nhân	91.000.164.497.096	86.950.136.285.367
Tổng cộng	104.132.127.533.799	99.172.502.159.904

4.14 Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trái phiếu (*)	1.328.830.500.000	1.458.830.500.000
- Bằng VND	1.328.830.500.000	1.458.830.500.000
Chứng chỉ tiền gửi	5.668.000.000.000	3.500.000.000.000
- Bằng VND	5.668.000.000.000	3.500.000.000.000
Tổng cộng	6.996.830.500.000	4.958.830.500.000

(*) Chi tiết tại ngày 30/06/2026:

Nội dung	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
Trái phiếu				
- Kỳ hạn 5 năm trở lên	1.328.830.500.000	-	-	1.328.830.500.000
Tổng cộng	1.328.830.500.000	-	-	1.328.830.500.000
Chứng chỉ tiền gửi				
- Kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống	5.668.000.000.000	-	-	5.668.000.000.000
Tổng cộng	5.668.000.000.000	-	-	5.668.000.000.000

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B05a/TCTD
Đơn vị tính: VND

Thông tin trái phiếu	Số lượng Trái phiếu	Mệnh giá	Giá trị theo mệnh giá
Trái phiếu riêng lẻ:			
Trái phiếu VAB12301 phát hành ngày 27/12/2023 : số lượng trái phiếu phát hành 5.000 trái phiếu; mệnh giá 100.000.000 VND/ trái phiếu; lãi suất 8,5%/năm; Không có tài sản đảm bảo.	2.372	100.000.000	237.200.000.000
Trái phiếu VAB12501 phát hành ngày 01/12/2025 : số lượng trái phiếu phát hành 3.000 trái phiếu; mệnh giá 100.000.000 VND/ trái phiếu; lãi suất 7,6%/năm, từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thả nổi = lãi suất tham chiếu + biên độ 2,8%; Không có tài sản đảm bảo. Trường hợp Trái phiếu không thực hiện mua lại tại ngày thực hiện quyền mua lại thì áp dụng biên độ 5,5%/năm cho 02 năm cuối	3.000	100.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu VAB12601 phát hành ngày 23/04/2026 : số lượng trái phiếu phát hành 1.000 trái phiếu; mệnh giá 100.000.000 VND/ trái phiếu; lãi suất năm đầu 9%/năm, từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thả nổi = lãi suất tham chiếu + biên độ 3,5%; Trường hợp Trái phiếu không thực hiện mua lại tại ngày thực hiện quyền mua lại thì áp dụng biên độ 5,5%/năm cho 02 năm cuối, Không có tài sản đảm bảo.	1.000	100.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu phát hành ra công chúng			
Trái phiếu VAB125034 phát hành ngày 12/12/2025: số lượng trái phiếu phát hành 922.235 trái phiếu; mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu; lãi suất ban đầu: 7,7%/năm, từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thả nổi = lãi suất tham chiếu + biên độ 2,8%. Không có tài sản đảm bảo.	922.235	100.000	92.223.500.000
Trái phiếu VAB125029 phát hành ngày 14/10/2025: số lượng trái phiếu phát hành 2.994.070 trái phiếu; mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu; lãi suất ban đầu 7,6%/năm, từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thả nổi = lãi suất tham chiếu + biên độ 2,8%; Không có tài sản đảm bảo.	2.994.070	100.000	299.407.000.000
Trái phiếu VAB125020: phát hành ngày 13/08/2025: số lượng trái phiếu phát hành 3.000.000 trái phiếu; mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu; lãi suất ban đầu 7,6%/năm, từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thả nổi = lãi suất tham chiếu + biên độ 2,8%; Không có tài sản đảm bảo.	3.000.000	100.000	300.000.000.000
Tổng cộng			1.328.830.500.000

4.15 Các khoản nợ khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	33.719.713.146	60.095.046.055
Các khoản phải trả bên ngoài	632.264.109.425	610.441.890.433
Lãi tiền gửi phải trả định kỳ	62.031.583.248	78.537.342.631
Phải trả chờ xử lý liên quan đến sự vụ tại Phòng giao dịch Đông Đô (i)	15.436.993.203	15.436.993.203
Phải trả về giao dịch chuyển tiền qua ATM	451.456.488.829	338.442.869.010
Thuế và các khoản phải trả NSNN	79.052.417.665	165.875.745.019
Các khoản phải trả khác	24.286.626.480	12.148.940.570
Lãi và phí phải trả	1.993.494.400.539	1.395.697.594.118
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.988.290.422	39.150.352.073
Tổng cộng	2.694.466.513.532	2.105.384.882.679

(i) Đây là khoản phải trả chờ xử lý liên quan đến nhóm khách hàng tại Phòng giao dịch Đông Đô mà Ngân hàng đã tạm thực hiện kết chuyển trạng thái từ tiền gửi tiết kiệm đối với các sổ tiết kiệm (được xác định lừa đảo). Ngày 03/06/2025, Ngân hàng TMCP Việt Á đã thực hiện khấu trừ tiền trong tài khoản và hạch toán giảm trừ các khoản phải thu với các sổ tiết kiệm theo quyết định của Cục thi hành án dân sự. Số tiền 15.436.993.203 đồng phải trả chờ xử lý tiếp theo sau khi Quyết định của Tòa án và Cục thi hành án dân sự.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B05a/TCTD
Đơn vị tính: VND

4.16 Vốn quỹ của tổ chức tín dụng

4.16.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn chủ sở hữu khác	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng
Số dư đầu năm trước	5.399.600.430.000	98.600.000	13.470.351	448.760.769.364	160.197.399.565	-	2.788.599.598.622	8.797.270.267.902
Tăng trong năm	2.764.006.290.000	-	-	216.502.490.185	216.502.490.185	-	1.292.522.044.966	4.489.533.315.336
- Tăng vốn trong năm	2.764.006.290.000	-	-	-	-	-	-	2.764.006.290.000
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.292.522.044.966	1.292.522.044.966
- Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	216.502.490.185	216.502.490.185	-	-	433.004.980.370
Giảm trong năm	-	-	-	-	(159.917.149.750)	-	(3.058.744.369.638)	(3.218.661.519.388)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(454.655.229.388)	(454.655.229.388)
- Sử dụng quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	(159.917.149.750)	-	-	(159.917.149.750)
- Giảm do chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	(2.604.089.140.250)	(2.604.089.140.250)
Số dư cuối năm trước	8.163.606.720.000	98.600.000	13.470.351	665.263.259.549	216.782.740.000	-	1.022.377.273.950	10.068.142.063.850
Số dư đầu kỳ	8.163.606.720.000	98.600.000	13.470.351	665.263.259.549	216.782.740.000	-	1.022.377.273.950	10.068.142.063.850
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.199.983.494	-	668.840.018.610	671.040.002.104
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	660.259.985.598	660.259.985.598
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	2.199.983.494	-	8.580.033.012	10.780.016.506
Giảm trong kỳ	-	-	-	(11.000.014.855)	-	(5.421.027.467)	-	(16.421.042.322)
- Giảm tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(5.421.027.467)	-	(5.421.027.467)
- Giảm khác (*)	-	-	-	(11.000.014.855)	-	-	-	(11.000.014.855)
Số dư cuối kỳ	8.163.606.720.000	98.600.000	13.470.351	654.263.244.694	218.982.723.494	(5.421.027.467)	1.691.217.292.560	10.722.761.023.632

(*) Điều chỉnh số đã trích quỹ dự phòng tài chính theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2026 của ĐHCĐ và tờ trình số 63/2026/TTr-HĐQT ngày 25/04/2026

4.16.2 Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	469.996.600.000	469.996.600.000	-	469.996.600.000	469.996.600.000	-
- Vốn góp của các thành viên khác	7.693.610.120.000	7.693.610.120.000	-	7.693.610.120.000	7.693.610.120.000	-
- Thặng dư vốn cổ phần	98.600.000	98.600.000	-	98.600.000	98.600.000	-
- Vốn khác	13.470.351	13.470.351	-	13.470.351	13.470.351	-
Tổng cộng	8.163.718.790.351	8.163.718.790.351	-	8.163.718.790.351	8.163.718.790.351	-

4.16.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	816.360.672	816.360.672
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	816.360.672	816.360.672
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	816.360.672	816.360.672
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	816.360.672	816.360.672
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	816.360.672	816.360.672

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

4.16.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	8.163.606.720.000	5.399.600.430.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	8.163.606.720.000	5.399.600.430.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	157.971.207.037	144.316.505.992
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.301.575.140.255	3.581.892.071.475
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	668.766.508.058	405.327.827.596
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	668.766.508.058	405.327.827.596
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.277.443.303	1.243.618.988
Thu khác từ hoạt động tín dụng	39.154.336.621	9.832.264.549
Tổng cộng	5.175.744.635.274	4.142.612.288.600

5.2 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	3.751.049.857.032	2.819.827.077.693
Trả lãi tiền vay	118.726.957.132	127.390.008.184
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	54.152.557.761	40.038.575.565
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.587.903.851	2.999.358.737
Tổng cộng	3.925.517.275.776	2.990.255.020.179

5.3 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu phí dịch vụ	111.743.963.864	71.567.983.012
Dịch vụ thanh toán	104.056.149.874	57.766.504.173
Dịch vụ ngân quỹ	161.254.612	68.523.849
Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.962.640.061	6.695.489.235
Các dịch vụ khác	5.563.919.317	7.037.465.755
Chi phí hoạt động dịch vụ	14.364.956.253	13.753.911.973
Dịch vụ thanh toán	5.635.498.834	5.767.029.801
Dịch vụ ngân quỹ	117.584.134	110.865.212
Các dịch vụ khác	8.611.873.285	7.876.016.960
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	97.379.007.611	57.814.071.039

5.4 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	148.197.825.922	18.709.849.780
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.817.871.977	14.721.236.735
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	139.379.953.945	3.988.613.045
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	119.640.671.163	5.125.163.428
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.827.115.144	1.150.008.132
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	112.813.556.019	3.975.155.296
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28.557.154.759	13.584.686.352

5.5 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	5.959.056.361	2.669.484.510
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	4.720.503.543	12.057.776.803
Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng) rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	1.238.552.818	(9.388.292.293)

5.6 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động khác	53.674.907.090	40.332.779.009
- Thu từ thanh lý TSCĐ, công cụ lao động	-	-
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	47.501.359.356	37.877.024.944
- Thu nhập khác	6.173.547.734	2.455.754.065
Chi phí từ hoạt động khác	4.768.455.035	9.192.846.070
- Chi phí khác	4.768.455.035	9.192.846.070
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động khác	48.906.452.055	31.139.932.939

5.7 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	4.328.814.679	4.895.905.945
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4.328.814.679	4.895.905.945
Tổng cộng	4.328.814.679	4.895.905.945

5.8 Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	227.117.618	371.765.763
2. Chi phí cho nhân viên	272.061.949.726	224.041.253.225
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	249.656.572.485	206.405.691.705
Các khoản chi đóng góp theo lương	18.909.832.920	15.727.125.872
Chi khác cho nhân viên	3.495.544.321	1.908.435.648
3. Chi về tài sản	79.435.929.306	83.588.297.781
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	19.172.279.119	18.477.208.603
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	80.328.228.191	85.402.283.470
Trong đó:		
Công tác phí	5.330.275.676	4.362.151.835
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	79.057.188	50.711.000
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	65.132.644.000	60.290.379.000
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	6.628.460.050
Tổng cộng	497.185.868.841	460.322.439.289

5.9 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	824.686.903.736	697.919.990.298
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.776.501.631	4.765.210.665
Chi phí không được trừ	1.776.501.631	4.765.210.665
Các khoản điều chỉnh giảm	4.328.814.679	4.895.905.945,00
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư	4.328.814.679	4.895.905.945
3. Thu nhập chịu thuế	822.134.590.688	697.789.295.018
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	164.426.918.138	139.557.859.004
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	164.426.918.138	139.557.859.004
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	80.510.889.038
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	-	3.249.516.959
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(90.000.000.000)	(143.760.405.997)
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	74.426.918.138	79.557.859.004

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	378.940.279.908	330.713.532.909
Tiền gửi tại NHNN	1.057.926.846.086	1.130.892.390.822
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	14.568.928.357.062	19.627.706.658.791
Tổng cộng	16.005.795.483.056	21.089.312.582.522

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

7.1. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ này	Kỳ trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân	1.647	1.588
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	280.722.408.853	210.651.354.559
2. Tiền thưởng	1.820.000.000	8.878.640.927
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	282.542.408.853	219.529.995.486
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	28.410.324	22.108.664
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	28.594.516	23.040.512

7.2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	3.453.103.832	11.576.998.053	12.840.060.702	2.190.041.183
2. Thuế TNDN	158.801.686.603	165.608.545.620	249.983.314.085	74.426.918.138
3. Thuế TNCN	3.104.060.304	10.761.445.049	11.728.562.961	2.136.942.392
4. Thuế nhà thầu	128.161.293	456.537.395	564.267.097	20.431.591
Tổng cộng	165.487.012.032	188.403.526.117	275.116.204.845	78.774.333.304

7.3. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

7.3.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Giá trị tại 30/06/2026	Giá trị tại 01/01/2026
Bất động sản	167.968.831.802.210	172.440.671.038.524
Động sản	236.608.193.385	318.075.688.575
Chứng từ có giá	13.058.628.605.797	11.431.670.616.896
Tài sản khác	29.099.540.909.972	15.217.345.486.928
Tổng	210.363.609.511.364	199.407.762.830.923

7.3.2 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cam kết giao dịch ngoại hối	11.948.374.477.000	16.038.046.382.000
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	131.465.000.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	11.948.374.477.000	15.906.581.382.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.201.657.816	11.267.349.544
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	1.201.657.816	11.267.349.544
Bảo lãnh khác	1.078.771.162.228	612.784.152.841
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	140.374.902.014	163.893.110.380
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	89.079.398.555	106.147.875.453
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	1.007.349.004	12.595.492.487
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	848.309.512.655	330.147.674.521
Tổng cộng	13.028.347.297.044	16.662.097.884.385

7.3.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi cho vay chưa thu được	1.493.907.766.215	1.693.729.268.691
Tổng cộng	1.493.907.766.215	1.693.729.268.691

7.3.4 Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.175.727.054.796	4.244.108.650.321
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.300.625.747.796	4.209.949.697.464
Tổng cộng	8.476.352.802.592	8.454.058.347.785

7.3.5 Tài sản và chứng từ khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	154.753.800.000	80.560.260.000
Tài sản khác giữ hộ	86.944.786.026	86.944.786.026
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	76.030.000.000	76.030.000.000
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	155.960.628.322	136.267.367.974
Tổng cộng	473.689.214.348	379.802.414.000

7.3.6 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	95.021.138	15.524.390	11.949.576	128.110,98	25.470.224
Ngoài nước	-	102.465	-	-	-

7.4. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

7.4.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch"), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

7.4.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư số 31 và Nghị định 86 để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.5.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

7.4.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu.
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 31 của Ngân hàng Nhà nước

Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

7.4.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro thanh khoản.

7.4.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30/06/2026:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B05a/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 - 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I.Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	378.940	-	-	-	-	-	-	378.940
II.Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.057.927	-	-	-	-	-	1.057.927
III.Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	14.468.928	400.000	-	600.000	-	-	15.468.928
IV.Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V.Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	128.111	-	-	-	-	-	-	128.111
VI.Cho vay khách hàng (*)	1.247.743	-	6.193.451	15.488.394	3.362.534	48.579.759	8.867.587	12.459.961	96.199.429
VII.Chứng khoán đầu tư (*)	-	35.655	-	-	400.000	17.728.241	299.997	7.006.331	25.470.224
VIII.Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	583.610	-	-	-	-	-	-	583.610
IX.Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	467.218	-	-	-	-	-	-	467.218
X.Tài sản Có khác (*)	-	10.596.812	-	-	-	-	-	-	10.596.812
Tổng Tài sản	1.247.743	12.190.345	21.720.306	15.888.394	3.762.534	66.908.000	9.167.584	19.466.292	150.351.199
Nợ phải trả									
I. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	171.725	5.439.552	-	-	-	-	5.611.277
II.Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	17.904.069	733.030	263.030	-	-	-	18.900.129
III.Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.139.676	561.756	36.394.737	38.175.715	21.857.206	3.037	104.132.127
IV.Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V.Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	2.990	-	30.727	33.717
VI.Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5.668.000	-	1.328.831	6.996.831
VII.Các khoản nợ khác	-	2.694.467	-	-	-	-	-	-	2.694.467
Tổng Nợ phải trả	-	2.694.467	25.215.470	6.734.338	36.657.767	43.846.705	21.857.206	1.362.595	138.368.548
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1.247.743	9.495.879	(3.495.164)	9.154.056	(32.895.233)	23.061.295	(12.689.622)	18.103.697	11.982.651
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.247.743	9.495.879	(3.495.164)	9.154.056	-32.895.233	23.061.295	(12.689.622)	18.103.697	11.982.651

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

7.4.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30/06/2026:

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	305.479	38.608	1.151	31.727	1.975	378.940
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.057.613	314	-	-	-	1.057.927
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	15.281.510	163.998	4.342	-	19.078	15.468.929
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	375.054	-	-	-	375.054
Cho vay khách hàng (*)	96.132.432	66.997	-	-	-	96.199.429
Chứng khoán đầu tư (*)	25.470.224	-	-	-	-	25.470.224
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	583.610	-	-	-	-	583.610
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	467.218	-	-	-	-	467.218
Tài sản Có khác (*)	10.581.365	15.447	-	-	-	10.596.812
Tổng Tài sản	149.879.451	660.418	5.493	31.727	21.054	150.598.144
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	5.611.277	-	-	-	-	5.611.277
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	18.347.687	552.442	-	-	-	18.900.129
Tiền gửi của khách hàng	103.924.703	197.437	88	-	9.899	104.132.127
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	246.943	-	-	-	-	246.943
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	33.717	-	-	-	-	33.717
Phát hành giấy tờ có giá	6.996.831	-	-	-	-	6.996.831
Các khoản nợ khác	2.691.784	2.663	1	-	18	2.694.467
Vốn và các quỹ	10.722.761	-	-	-	-	10.722.761
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	148.575.703	752.543	89	-	9.917	149.338.252
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.303.747	(92.125)	5.404	31.727	11.137	1.259.891
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.303.747	(92.125)	5.404	31.727	11.137	1.259.891

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

7.4.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công cụ nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua: Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày; Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 30/06/2026 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	< 3 tháng	> 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	378.940	-	-	-	-	378.940
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.057.927	-	-	-	-	1.057.927
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.968.928	-	500.000	-	-	15.468.928
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	128.111	-	-	-	-	128.111
Cho vay khách hàng (*)	705.552	542.191	10.670.670	4.815.596	51.370.998	17.811.017	10.283.405	96.199.429
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	25.434.570	-	-	-	35.654	25.470.224
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	583.610	583.610
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	467.218	467.218
Tài sản Có khác (*)	-	-	10.596.812	-	-	-	-	10.596.812
Tổng Tài sản	705.552	542.191	63.235.958	4.815.596	51.870.998	17.811.017	11.369.887	150.351.199
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	4.004.932	1.606.345	-	-	-	5.611.277
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	18.830.129	70.000	-	-	-	18.900.129
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.286.337	24.439.407	59.924.370	3.482.013	-	104.132.127
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.990	-	30.727	33.717
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	400.000	300.000	4.968.000	237.200	1.091.631	6.996.831
Các khoản nợ khác	-	-	2.694.467	-	-	-	-	2.694.467
Tổng Nợ phải trả	-	-	42.215.865	26.415.752	64.895.360	3.719.213	1.122.358	138.368.548
Mức chênh thanh khoản ròng	705.552	542.191	21.020.094	(21.600.156)	(13.024.362)	14.091.804	10.247.529	11.982.652

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

7.4.2.4 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của cơ quan quản lý.

7.5. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Ngân hàng bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.5.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phương Thành Long	Chủ tịch HĐQT	2.253.400.000	1.537.000.000
Phan Văn Tới	Phó chủ tịch HĐQT	619.970.000	479.500.000
Nguyễn Hồng Hải	Thành viên HĐQT	979.470.000	787.000.000
Trần Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	1.049.248.000	988.348.000
Lê Hồng Phương	Thành viên HĐQT	763.970.000	675.500.000
Thái Nguyễn Hoàng Nhã	Thành viên HĐQT	758.577.000	202.000.000
Nguyễn Kim Phụng	Trưởng ban kiểm soát	890.970.000	747.000.000
Nguyễn Văn Thành	Thành viên BKS	555.900.000	417.500.000
Trần Ngọc Hải	Thành viên BKS	456.900.000	382.650.000
Nguyễn Văn Trọng	Tổng Giám đốc	2.677.199.000	2.400.848.000
Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc	-	317.062.449
Bùi Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.490.569.000	991.348.000
Nguyễn Thành Công	Kế toán trưởng	1.290.779.000	922.493.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong kỳ, ngân hàng không có các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.5.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Ngân hàng bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng được trình bày trên báo cáo hợp nhất của ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư tiền gửi		
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Hùng Vương	79.462.479.062	116.859.287.193
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á (AMC)	87.444.838.438	92.564.267.302

Giao dịch với bên liên quan trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Hùng Vương		
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ	7.663.678.314	15.544.820.939
Chi phí sử dụng dịch vụ	5.228.138.559	4.551.450.157
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á (AMC)		
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ	1.220.729.556	1.408.003.190
Chi phí sử dụng dịch vụ	2.239.791.304	2.556.194.003

7.6. Thông tin về bộ phận

7.6.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Cách hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỷ suất sinh lời của ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

7.6.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I. Tài sản	118.013.124	2.522.298	28.555.886	-	149.091.309
1. Tiền mặt	170.123	79.162	129.655	-	378.940
2. Tài sản cố định	441.231	8.300	17.687	-	467.218
3. Tài sản khác	117.401.770	2.434.836	28.408.544	-	148.245.150
II. Nợ phải trả	66.195.501	27.193.537	44.979.510	-	138.368.548
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	5.611.277	-	-	-	5.611.277
2. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	58.997.633	26.811.086	44.254.085	-	130.062.804
3. Nợ phải trả nội bộ	33.719	-	1	-	33.720
4. Nợ phải trả khác	1.552.872	382.451	725.424	-	2.660.747

Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	12.376.906	1.126.126	3.069.676	(11.073.058)	5.499.649
1. Doanh thu lãi	12.121.944	1.084.524	3.033.938	(11.064.661)	5.175.745
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	59.773	25.646	26.325	-	111.744
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	195.189	15.956	9.413	(8.397)	212.161
II. Chi phí	11.927.109	1.023.550	2.680.200	(11.064.661)	4.566.198
1. Chi phí lãi	11.471.517	963.103	2.555.558	(11.064.661)	3.925.517
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	11.758	907	1.700	-	14.365
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	443.834	59.540	122.942	-	626.315
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	449.797	102.576	389.476	(8.397)	933.451
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	105.506	(211)	10.454	(6.984)	108.765
Kết quả kinh doanh bộ phận	344.291	102.787	379.022	(15.381)	824.687

7.7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng và hoạt động của Ngân hàng cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

7.8. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
Đỗ Thị Phương Loan



Kế toán trưởng
Nguyễn Thành Công




Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Trọng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026